

Số: **33** /2016-TH-TH1

V/v: Công bố báo cáo tài chính quý 4/2015

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
2. Mã chứng khoán:- TH1
3. Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38264009 Fax: 04.38259894
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Phan Thu Anh**
Địa chỉ: Số 66 Ngõ 444 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại : 04.38264009
6. Nội dung thông tin công bố: Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015
 - Lợi nhuận Quý 4 năm 2014: 7.071.169.058 đồng
 - Lợi nhuận Quý 4 năm 2015: - 133.250.462.120 đồng
 - Giảm so với Quý 4 năm 2014: - 140.321.631.178 đồng

*** Giải trình nguyên nhân lỗ của Công ty:**

- Công ty phải trích lập dự phòng chứng khoán kinh doanh do chứng khoán giảm giá trong quý 4/2015 là: 10,4 tỷ;
- Công ty phải trích lập dự phòng công nợ các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên là: 99,8 tỷ;
- Tình hình kinh doanh khó khăn, công nợ tồn đọng, trong khi đó công ty vẫn phải chịu lãi vay ngân hàng cao: 17,8 tỷ;
- Ngoài ra kinh doanh hàng hóa nông sản giá cả không ổn định, nhiều lúc giá sụt giảm dẫn đến lỗ trong hoạt động kinh doanh xuất khẩu.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.generalexim.com.vn vào ngày 30/01/2016.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu VT, TH.

Người thực hiện công bố thông tin



PHAN THU ANH

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT: (84-4) 3.8264009/3.8262321 – FAX: (84-4) 3.8259894

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 4 năm 2015)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
và cả năm 2015

TOÀN CÔNG TY

Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015
Tại ngày 31.12.2015

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	12/31/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		787,283,871,408	868,415,202,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11,896,576,855	22,326,213,955
1. Tiền	111		11,632,579,078	21,526,496,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		263,997,777	799,717,933
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	154,047,061,093	9,937,959,600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175,358,609,834	14,172,998,743
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-21,311,548,741	-4,235,039,143
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	594,356,429,524	735,892,044,974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103,499,858,580	134,960,230,620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		286,516,338,784	301,065,810,984
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		318,681,155,623	320,967,964,696
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-114,340,923,463	-21,101,961,326
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	20,302,265,899	88,568,957,096
1. Hàng tồn kho	141		20,302,265,899	88,568,957,096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,681,538,037	11,690,026,915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	343,401,878	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,500,074,920	11,191,582,961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		838,061,239	498,443,954
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169,900,597,250	326,563,017,850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4b	8,500,000,000	
1. Phải thu dài hạn khác	216		8,500,000,000	
II. Tài sản cố định	220	V.8	18,432,638,714	19,775,788,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,280,838,714	16,623,988,455
- Nguyên giá	222		31,932,085,703	31,842,871,654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-16,651,246,989	-15,218,883,199
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	57,480,857,417	44,384,025,481
- Nguyên giá	231		79,230,791,291	63,993,967,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-21,749,933,874	-19,609,942,481
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	58,550,446,233	69,398,787,996
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58,550,446,233	69,398,787,996
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	21,964,446,157	192,697,518,670
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,968,895,429	29,468,895,429
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	164,180,849,141
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-204,449,272	-952,225,900
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,972,208,729	306,897,248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,972,208,729	306,897,248
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		957,184,468,658	1,194,978,220,390

TÀI SẢN	Mã số	TM	12/31/2015	1/1/2015
1	2	3	4	5
C - Nợ phải trả	300		794,219,153,354	881,683,356,054
I. Nợ ngắn hạn	310		736,702,521,476	821,774,265,145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	4,259,502,505	16,816,206,290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12a	42,650,935,938	50,006,862,550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	307,580,804	355,786,284
4. Phải trả người lao động	314		2,460,424,289	2,406,215,244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	2,941,479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74,000,000	74,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	34,396,732,495	12,327,570,597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	651,954,084,796	739,282,008,635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		599,260,649	502,674,066
II. Nợ dài hạn	330		57,516,631,878	59,909,090,909
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	7,340,429,752	4,909,090,909
2. Phải trả dài hạn khác	337		564,202,126	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	49,612,000,000	55,000,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,965,315,304	313,294,864,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	162,965,315,304	313,294,864,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	125,948,570,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	125,948,570,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-981,900	-981,900
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		158,549,656,217	133,260,491,891
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			25,289,164,326
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-155,386,037,171	4,387,611,861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		613,446,569	264,430,255
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-155,999,483,740	4,123,181,606
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		957,184,468,658	1,194,978,220,390

Ngày 30 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Hương

Lê Xuân Chất



Lê Thị Thu Hương

Lê Xuân Chất

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4 2015	Quý 4 2014	Lũy kế Từ 1.1.2015 Đến 31.12.2015	Lũy kế Từ 1.1.2014 Đến 31.12.2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	156,173,448,452	350,864,469,033	1,077,483,842,549	1,490,201,156,080
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV(10=01-02)	10		156,173,448,452	350,864,469,033	1,077,483,842,549	1,490,201,156,080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	161,499,733,900	345,320,667,928	1,035,672,873,468	1,432,725,815,588
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV(20=10-11)	20		-5,326,285,448	5,543,801,105	41,810,969,081	57,475,340,492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10,106,800,284	20,432,057,049	46,885,419,383	33,510,185,662
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28,450,603,000	14,941,897,482	110,528,461,982	52,721,701,551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,798,408,113	17,191,522,334	68,960,239,417	43,178,545,837
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,060,433,239	4,519,857,879	20,286,156,645	22,205,104,878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	104,103,714,139	-432,082,073	108,557,034,601	12,717,754,270
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD(30=20+(21-22)-(24+25)	30		-131,834,235,542	6,946,184,866	-150,675,264,764	3,340,965,455
11. Thu nhập khác	31		116,495,712	232,843,527	414,626,136	1,108,310,486
12. Chi phí khác	32		1,532,722,290	107,859,335	4,894,065,761	326,094,335
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,416,226,578)	124,984,192	(4,479,439,625)	782,216,151
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-133,250,462,120	7,071,169,058	-155,154,704,389	4,123,181,606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		-133,250,462,120	7,071,169,058	-155,154,704,389	4,123,181,606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11		496		262
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 30 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Xuân Chất



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay 2015 (Từ 1/1 đến 31/12)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước 2014 (Từ 1/1 đến 31/12)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,232,059,510,513	1,564,820,905,988
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,095,510,879,173)	(1,508,933,186,493)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,114,828,403)	(24,149,476,407)
4. Tiền chi trả lãi	04		(55,203,621,933)	(43,178,545,837)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		96,823,044,949	156,630,337,234
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-78,658,476,554	(418,515,390,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		73,394,749,399	(273,325,355,972)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,915,956,710)	(8,090,265,286)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		40,200,000	266,070,803
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34,231,411,482	23,377,533,983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28,355,654,772	15,553,339,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		811,037,646,565	1,884,092,988,631
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(923,382,167,168)	(1,668,268,742,999)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13,742,635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112,344,520,603)	215,810,502,997
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10,594,116,432)	(41,961,513,475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,326,213,955	64,314,277,690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		164,479,332	(26,550,260)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.I	11,896,576,855	22,326,213,955

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Xuân Chất

Ngày 30 tháng 01 năm 2016
 TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương Mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương) . Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 06/10/2015 là : 125.948.570.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ, chín trăm bốn mươi tám triệu, năm trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Sản xuất đồ điện tử, đồ điện lạnh, đồ gia dụng
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhân hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...

- Bán buôn các chất phụ gia dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trụ sở chính của Công ty :

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : **0100107490**

Điện thoại (84-4)8264009 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : www. Generalexim.com.vn

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

- Chi nhánh công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-002

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải 1 - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu . Số cũ : 0313000209

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín - TP Hà Nội , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-007

Tel (84-034) 764440

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam

Địa chỉ : Ấp Bảo Định , Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc , Tỉnh Đồng Nai , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-008

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chi tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc (bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai . Các chi phí phát sinh không thoả mãn điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3-10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh, được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho, khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Khu Triệu Việt Vương	23
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức	45
Khu Luỹ Bán Bích (Kho Tân Bình)	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	15-25

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ từ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 22%).

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

14 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành . Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

Riêng số thuế TNDN được miễn, giảm, hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại CV 499/TCĐN (16/1/2002) của Bộ tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>12/31/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
01 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 - Tiền mặt	766,236,631	447,059,953
1.2 - Tiền gửi ngân hàng	11,023,873,060	21,079,436,069
1.3 - Các khoản tương đương tiền	106,467,164	799,717,933
Cộng	11,896,576,855	22,326,213,955

03 - Phải thu của khách hàng	31-12-15	01-01-15
a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	103,499,858,580	134,960,230,620
Ứng trước tiền cho người bán	286,516,338,784	301,065,810,984
Cộng	390,016,197,364	0

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

04 - Phải thu khác	31-12-15		01-01-15	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	0		1,070,847	
Phải thu thuế TNCN của người lao động	329,110,641			
Phải thu Cổ tức từ Công ty Đệ nhất	8,980,000,000		18,233,365,538	
Phải thu từ Công ty Khai thác KS Nghệ An	6,766,751,269		6,766,751,269	
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	3,900,116,940		3,900,116,940	
Phải thu vốn góp từ Cty HFC	296,444,237,818		282,001,100,000	
Phải thu hàng ủy thác	0			
Phải thu khác	2,260,938,955		10,065,560,102	
Cộng	318,681,155,623		320,967,964,696	
b - Dài hạn				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Glan	8,500,000,000		8,500,000,000	
Cộng	8,500,000,000		8,500,000,000	

05 - Nợ xấu	31-12-15		01-01-15	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	129,932,506,290	15,591,582,827	40,315,912,108	29,966,670,719
Cộng	129,932,506,290	15,591,582,827	40,315,912,108	29,966,670,719

06 - Hàng tồn kho :	31-12-15		01-01-15	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	12,480,291,860			
Nguyên liệu, vật liệu	114,065,629		86,691,128	
Công cụ, dụng cụ	1,325,000		1,325,000	
Hàng hóa	7,706,583,410		88,480,940,968	
Cộng	20,302,265,899		88,568,957,096	

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31-12-15		01-01-15	
Trong đó:				
+ Công trình Kho Liên Phương (S = 12.000m2)		0		145,340,161
+ Công trình Kho Đoạn Xá		134,977,971		134,977,971
+ Công trình Khu Tương mai (S= 4.704 m2)		55,452,089,666		66,155,091,268
+ Công trình khu Lũy Bán Bích - HCM		2,963,378,596		2,963,378,596
+ Chi phí sửa chữa lớn XDCB		0		0
Cộng		58,550,446,233		69,398,787,996

Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình quý 4 năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Nhà cửa - Vật kiến trúc	Máy móc - thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng cuối kỳ 31/12/2015
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22,853,534,077	4,426,230,932	4,348,763,000	268,877,694	31,897,405,703
Số tăng trong kỳ					
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Điều chuyển					
Mua sắm mới		34,680,000			34,680,000
Khác					
Số giảm trong kỳ					
-Thanh lý, nhượng bán					
Điều chuyển					
Phân loại lại					
Khác: chuyển CCDC					
Số dư cuối kỳ	22,853,534,077	4,460,910,932	4,348,763,000	268,877,694	31,932,085,703
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,842,701,103	3,175,690,868	2,951,108,000	267,349,367	16,236,849,338
Số tăng trong kỳ					
Số Trích khấu hao	251,500,988	94,813,336	66,555,000	1,528,327	414,397,651
Số giảm trong kỳ					
- Do thanh lý, nhượng bán					
- Do điều chuyển					
- Khác					
Phân loại lại					
Số dư cuối kỳ	10,094,202,091	3,270,504,204	3,017,663,000	268,877,694	16,651,246,989
Gía trị còn lại					
Đầu kỳ	13,010,832,974	1,250,540,064	1,397,655,000	1,528,327	15,660,556,365
Cuối kỳ	12,759,331,986	1,190,406,728	1,331,100,000	-	15,280,838,714

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>12/31/2015</u>			<u>1/1/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a - Chứng khoán kinh doanh						
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	175,358,609,834	154,047,061,093	-21,311,548,741	177,153,847,884	173,386,959,600	-4,235,039,143
Mã BTS	348,600	189,000	-159,600	348,600	159,600	-189,000
Mã VCR	3,077,040,000	602,500,000	-2,474,540,000	3,077,040,000	795,300,000	-2,281,740,000
Mã WSS	9,300,372,093	9,300,372,093		11,095,610,143	9,142,500,000	-1,953,110,143
Mã EIB	162,980,849,141	144,144,000,000	-18,836,849,141	162,980,849,141	163,449,000,000	0
		<u>12/31/2015</u>			<u>1/1/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	22,168,895,429	21,964,446,157	-204,449,272	30,668,895,429	29,716,669,529	-952,225,900
Cty CP Bất động sản Tổng hợp I (30%)				8,500,000,000	7,735,706,628	-764,293,372
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất (40%)	20,968,895,429	20,968,895,429		20,968,895,429	20,968,895,429	0
Cty CP khoáng sản Mai Linh	1,200,000,000	995,550,728	-204,449,272	1,200,000,000	1,012,067,472	-187,932,528

Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Nhà cửa - kiến trúc	Vật Máy móc - thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng cuối kỳ 31/12/2015
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22,528,603,753	4,696,627,207	4,348,763,000	268,877,694	31,842,871,654
Số tăng trong kỳ	324,930,324	34,680,000			359,610,324
Đầu tư XDCB hoàn thành	324,930,324				324,930,324
Điều chuyển					
Mua sắm mới		34,680,000			34,680,000
Khác					
Số giảm trong kỳ		270,396,275			270,396,275
-Thanh lý, nhượng bán		270,396,275			270,396,275
Điều chuyển					
Phân loại lại					
Khác: chuyển CCDC					
Số dư cuối kỳ	22,853,534,077	4,460,910,932	4,348,763,000	268,877,694	31,932,085,703
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,093,265,921	3,148,334,204	2,721,946,206	255,336,868	15,218,883,199
Số tăng trong kỳ					
Số Trích khấu hao	1,000,936,170	392,566,275	295,716,794	13,540,826	1,702,760,065
Số giảm trong kỳ		270,396,275			270,396,275
- Do thanh lý, nhượng bán		270,396,275			270,396,275
- Do điều chuyển					
- Khác					
Phân loại lại					
Số dư cuối kỳ	10,094,202,091	3,270,504,204	3,017,663,000	268,877,694	16,651,246,989
Gía trị còn lại					
Đầu kỳ	13,435,337,832	1,548,293,003	1,626,816,794	13,540,826	16,623,988,455
Cuối kỳ	12,759,331,986	1,190,406,728	1,331,100,000	-	15,280,838,714

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam**Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình quý 4 năm 2015 và lũy kế cả năm 2015 - Toàn công ty**

Khoản mục	Số đầu kỳ	01/01/2015	Số cuối kỳ	31/12/2015
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2015		3,151,800,000		3,151,800,000
Giá trị quyền sử dụng đất		3,151,800,000		3,151,800,000
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư ngày 31/12/2015		3,151,800,000		3,151,800,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 31/12/2015		0		0
Khấu hao trong năm		0		0
Giá trị còn lại 31/12/2015		3,151,800,000		3,151,800,000
Tại ngày 01/01/2015		3,151,800,000		3,151,800,000
Tại ngày 31/12/2015		3,151,800,000		3,151,800,000

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam

Tăng, giảm bất động sản đầu tư quý 4 năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Số đầu kỳ 01/10/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ 31/12/2015
Nguyên giá bất động sản đầu tư	79,230,791,291			79,230,791,291
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
-Nhà & quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	21,214,936,026	534,997,848		21,749,933,874
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	21,214,936,026	534,997,848		21,749,933,874
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	58,015,855,265			57,480,857,417
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình Xuyên Gia lâm Hà nội.
- Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt Vương và khu kho Thịnh Liệt - HN
- Nhà và quyền sử dụng đất ở 130 Nguyễn Đức Cảnh Hà Nội (Tạm tăng)
- Kho và văn phòng của chi nhánh Đà Nẵng
- Kho chi nhánh Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần XNK tổng hợp 1 Việt nam
Tăng, giảm bất động sản đầu tư năm 2015 - Toàn công ty

Khoản mục	Số đầu kỳ 01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ 31/12/2015
Nguyên giá bất động sản đầu tư	63,993,967,962	15,236,823,329		79,230,791,291
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	63,993,967,962	15,236,823,329		79,230,791,291
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19,609,942,481	2,139,991,393		21,749,933,874
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	19,609,942,481	2,139,991,393		21,749,933,874
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
-Nhà & quyền sử dụng đất	44,384,025,481	13,096,831,936		57,480,857,417
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

- Nhà bao gồm toàn bộ khu kho Đình Xuyên Gia Lâm Hà Nội.
- Nhà & quyền sử dụng đất bao gồm khu Xây thô số 7 Triệu Việt Vương và khu kho Thịnh Liệt - HN
- Nhà và quyền sử dụng đất ở 130 Nguyễn Đức Cảnh Hà Nội (Tạm tăng)
- Kho và văn phòng của chi nhánh Đà Nẵng
- Kho chi nhánh Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh

	<u>12/31/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
09 - Chi phí trả trước		
a.) Ngắn hạn	343,401,878	*
b.) Dài hạn	4,972,208,729	306,897,248
Cộng	5,315,610,607	306,897,248

	<u>12/31/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
10 - Tài sản khác		
a.) Ngắn hạn	-	
b.) Dài hạn	-	
Cộng	-	

	<u>12/31/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 - Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	642,502,084,796	642,502,084,796	739,282,008,635	739,282,008,635
b) Vay dài hạn	59,064,000,000	59,064,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
Cộng	701,566,084,796	701,566,084,796	794,282,008,635	794,282,008,635

	<u>12/31/2015</u>		<u>1/1/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 - Phải trả người bán				
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	4,259,502,505	4,259,502,505	16,816,206,290	16,816,206,290
Người mua trả tiền trước	42,650,935,938	42,650,935,938	50,006,862,550	50,006,862,550
Cộng	46,910,438,443	46,910,438,443	66,823,068,840	66,823,068,840

b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c.) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>12/31/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
13 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT bán hàng nội địa	307,580,804	355,786,284
Thuế TNCN	0	
Các loại thuế khác	0	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	
Cộng	307,580,804	355,786,284

14 - Chi phí phải trả

	<u>12/31/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
15 - Phải trả khác		
a.) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	321,956,654	343,984,350
Bảo hiểm xã hội	51,676,068	13,804,684
Bảo hiểm y tế	27,090,957	11,882,627
Bảo hiểm thất nghiệp	30,991,177	17,109,154
Phải trả cổ tức cho TCT kinh doanh vốn nhà nước	0	2,305,358,500
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	1,210,823,455	5,215,394,647
Phí bảo trì 130 NĐC	2,979,820,000	3,110,800,000
Phải trả LN cho KOWA	1,493,987,756	834,994,405
Phải trả hàng ủy thác	0	
Phải trả phải nộp khác	27,909,359,528	102,066,099
Lãi trái phiếu phải trả khi đáo hạn	371,026,900	372,176,131

Cộng	34,396,732,495	12,327,570,597
b.) Dài hạn	564,202,126	
16 - Doanh thu chưa thực hiện	12/31/2015	1/1/2015
a.) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê kho Đà Nẵng	74,000,000	74,000,000
b.) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê 50 năm diện tích 400m2 văn phòng dự án 130	7,340,429,752	4,909,090,909
Cộng	7,414,429,752	4,983,090,909

17- **Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý 4 Năm 2015)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	125,948,570,000	17,147,588,054	7,262,420,104	158,549,656,217	(981,900)	4,387,611,861	313,294,864,336
<i>Các khoản tăng trong kỳ</i>	<i>9,444,100,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>-155,154,704,389</i>	<i>-145,710,604,389</i>
- Lãi trong kỳ						-155,154,704,389	-155,154,704,389
- Tăng do phân phối lợi nhuận năm 2013, 2014	9,444,100,000						9,444,100,000
- Tăng khác							0
<i>Các khoản giảm trong kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4,618,944,643</i>	<i>4,618,944,643</i>
- Giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2013, 2014						625,461,292	625,461,292
- Giảm do chia cổ tức 2014						3,148,704,000	3,148,704,000
-Giảm khác(C/l t.giá+Phạt+Phí+Chia LN)						844,779,351	844,779,351
Số dư cuối kỳ	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	158,549,656,217	(981,900)	(155,386,037,171)	162,965,315,304

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Tỷ lệ (%)	12/31/2015	Tỷ lệ (%)	1/1/2015
		<u>VND</u>		
Vốn góp của Nhà nước		0	36.61%	46,107,170,000
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	63.39%	79,841,400,000
Cộng		135,392,670,000		125,948,570,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,539,267	12,594,857
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,539,226	12,594,816
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000/cổ phiếu	10.000/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	12/31/2015	1/1/2015
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,262,420,104	7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển	158,549,656,217	133,260,491,891
Quỹ dự phòng tài chính	0	25,289,164,326
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	599,260,649	502,674,066
Cộng	166,411,336,970	166,314,750,387

18 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	12/31/2015	1/1/2015
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ	64,564.31	290,719.45
Euro	4,705.76	24,803.10
Yên Nhật	58,014.00	59,466.00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý 4 - 2015

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 - Năm 2015	Quý 4 - Năm 2014
- Doanh thu bán hàng	150,921,574,541	344,292,995,352
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,251,873,911	6,571,473,681
Cộng	<u>156,173,448,452</u>	<u>350,864,469,033</u>

2 - Giá vốn hàng bán

	Quý 4 - Năm 2015	Quý 4 - Năm 2014
- Giá vốn hàng hoá	159,608,126,879	333,111,242,033
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,431,512,417	11,881,669,383
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.tr	460,094,604	327,756,512
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	0	
Cộng	<u>161,499,733,900</u>	<u>345,320,667,928</u>

3 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 - Năm 2015	Quý 4 - Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,799,463,702	10,308,552,848
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	0	869,943,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	-218,000,000	8,552,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	423,787,013	701,561,201
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	101,549,569	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	
Cộng	<u>10,106,800,284</u>	<u>20,432,057,049</u>

4 - Chi phí tài chính	Quý 4 - Năm 2015	Quý 4 - Năm 2014
Lãi tiền vay	17,798,408,113	17,191,522,334
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	0	
Chi phí mua bán chứng khoán	17,856,541	15,614,503
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241,940,447	5,036,675,959
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-2,100	(7,302,065,942)
Dự phòng đầu tư tài chính	10,392,399,999	
Chi phí tài chính khác	0	150,628
Cộng	<u>28,450,603,000</u>	<u>14,941,897,482</u>
5 - Chi phí bán hàng	Quý 4 - Năm 2014	Quý 4 - Năm 2014
Chi phí nhân viên	1,095,565,518	1,414,340,893
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3,253,442	357,926,044
Chi phí khấu hao TSCĐ	238,192,220	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,564,953,517	2,383,292,357
Chi phí khác bằng tiền	158,468,542	364,298,585
Cộng	<u>4,060,433,239</u>	<u>4,519,857,879</u>
6 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - Năm 2015	Quý 4 - Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1,549,885,285	1,563,921,360
Chi phí dụng cụ đồ dùng	8,469,231	3,105,455
Chi phí khấu hao TSCĐ	58,266,487	60,426,565
Thuế, phí, lệ phí	47,476,800	104,826,284
Chi phí dự phòng	99,812,687,089	73,314,624
Hoàn nhập dự phòng	0	(3,963,852,496)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,211,440,068	1,140,972,233
Chi phí khác bằng tiền	415,489,179	585,203,902
Cộng	<u>104,103,714,139</u>	<u>-432,082,073</u>
7 - Thu nhập khác	Quý 4 - Năm 2015	Quý 4 - Năm 2014
	116,495,712	232,843,527
8 - Chi phí khác	Quý 4 - Năm 2015	Quý 4 - Năm 2014
	1,532,722,290	107,859,335

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Từ 1.1.2015 đến 31.12.2015**

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
- Doanh thu bán hàng	1,057,067,889,546	1,459,269,204,310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20,415,953,003	30,931,951,770
Cộng	<u>1,077,483,842,549</u>	<u>1,490,201,156,080</u>
2 - Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
- Giá vốn hàng hoá	1,031,217,475,339	1,421,548,205,467
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,758,086,935	11,177,610,121
- Giá vốn liên quan đến BĐS Đ.tư	1,697,311,194	
- Giá vốn KD BĐS		

- Hao hụt mất mát hàng tồn kho

Cộng	<u>1,035,672,873,468</u>	<u>1,432,725,815,588</u>
3 - Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	42,643,484,032	12,833,493,135
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	350,776,216	985,534,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	(217,988,800)	13,772,028,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4,007,598,366	5,564,675,624
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	101,549,569	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	354,454,903
Cộng	<u>46,885,419,383</u>	<u>33,510,185,662</u>
4 - Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	68,960,239,417	43,178,545,837
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán		428,315,000
Chi phí mua bán chứng khoán	76,361,736	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25,089,179,275	10,174,376,687
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		2,387,494,985
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(2,753,494,505)	(3,494,253,054)
Dự phòng đầu tư tài chính	19,150,161,741	
Chi phí tài chính khác	6,014,318	47,222,096
Cộng	<u>110,528,461,982</u>	<u>52,721,701,551</u>
5 - Chi phí bán hàng	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	4,900,081,638	6,211,427,978
Chi phí dụng cụ đồ dùng	10,650,344	
Chi phí khấu hao TSCĐ	997,938,321	1,538,706,157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,970,548,042	11,545,047,191
Chi phí khác bằng tiền	1,406,938,300	2,909,923,552
Cộng	<u>20,286,156,645</u>	<u>22,205,104,878</u>
6 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	6,797,337,826	7,457,467,087
Chi phí dụng cụ đồ dùng	37,333,293	49,912,052
Chi phí khấu hao TSCĐ	233,065,968	261,146,277
Thuế, phí , lệ phí	204,785,239	244,128,299
Chi phí dự phòng	103,991,682,073	
Hoàn nhập dự phòng	-10,752,719,936	(3,963,852,496)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,142,357,816	4,604,371,409
Chi phí khác bằng tiền	1,903,192,322	4,064,581,642
Cộng	<u>108,557,034,601</u>	<u>12,717,754,270</u>
7 - Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
	<u>414,626,136</u>	<u>1,108,310,486</u>
8 - Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
	<u>4,894,065,761</u>	<u>326,094,335</u>
9 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm 2015	Năm 2014

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(155,154,704,389)	4,123,181,606
Các khoản điều chỉnh tăng	38,282,251,053	302,101,504
Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý)	38,240,130,692	302,101,504
Các khoản đ/c (C/I TG do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm trước)	42,120,361	
Các khoản điều chỉnh giảm	-32,854,317,392	(76,640,027,073)
Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức, LN được chia)	(11,200)	(13,772,028,000)
Các khoản đ/c (C/I tỉ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ)	(421,390,381)	(42,120,361)
Các khoản đ/c (C/I TG do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm trước)		(9,972,113)
Các khoản điều chỉnh giảm (Lỗi kỳ trước chuyển qua)	(32,432,915,811)	(62,815,906,599)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	-149,726,770,728	(72,214,743,963)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TN hiện hành		

10 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	(155,154,704,389)	4,123,181,606
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cty TNHH KOWA	(844,779,351)	(829,152,309)
Cổ phiếu phổ thông	13,539,226	12,594,816
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,597,403	12,594,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		262

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Lê Xuân Chất

Tổng giám đốc



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH SƠN**